

Số: 1568 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 25 tháng 9 năm 2018

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích và thủ tục hành chính tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa các cấp thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 535/TTr-SNN ngày 19/9/2018,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 117 trong tổng số 120 thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Cà Mau. Trong đó, có tổng số 110 thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh (*kèm theo danh mục*).

**Điều 2.** Phê duyệt, chuẩn hóa Danh mục 29 thủ tục hành chính cấp huyện và 09 thủ tục hành chính cấp xã trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*kèm theo danh mục*).

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tình hình thực tế của từng địa phương, giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn ban hành quyết định công bố, công khai danh mục thủ tục hành chính (đã được phê duyệt, chuẩn hóa tại Điều 2 Quyết định này) (i) thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả và (ii) thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định. Thời gian hoàn thành trong tháng 9 năm 2018.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Danh mục thủ tục hành chính ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thực hiện và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích quy định tại khoản 2, Điều 32 Luật Bưu chính ngày 17/6/2010; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KSTTHC, VPCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh (VIC);
- KGVX, CCHC (Đ134, VIC);
- Lưu: VT, M.A137/9.



**Lâm Văn Bi**

**DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI,  
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN CÓ THỰC HIỆN VÀ KHÔNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN HỒ  
SƠ, TRẢ KẾT QUẢ QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH VÀ THỦ  
TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH CÓ TIẾP NHẬN VÀ KHÔNG TIẾP NHẬN  
TẠI TRUNG TÂM GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1568 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2018  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thủ tục hành chính			
		Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích		Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh	
		Có	Không	Có	Không
<b>I</b>	<b>CẤP TỈNH</b>	<b>110</b>	<b>10</b>	<b>117</b>	<b>03</b>
<i>I.1</i>	<b>Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 16/7/2014</b>				
1.	Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng	X		X	
2.	Cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; sản xuất, chế biến chè	X		X	
3.	Cấp lại chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; sản xuất, chế biến chè	X		X	
4.	Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm		X	X	
5.	Cấp lại giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	X		X	
6.	Công nhận vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	X		X	
7.	Lập, xét duyệt phương án sử dụng lớp đất mặt và phương án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất lúa khác thành đất chuyên trồng lúa nước		X	X	
<i>I.2</i>	<b>Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 24/02/2017</b>				
8.	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	X		X	

9.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	X		X	
10.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	X		X	
11.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	X		X	
12.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	X		X	
<b>I.3</b>	<b>Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 03/4/2018</b>				
13.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	X		X	
14.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	X		X	
15.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	X		X	
16.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	X		X	
<b>I.4</b>	<b>Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 22/11/2017</b>				
17.	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón và đăng ký hội thảo phân bón	X		X	
<b>I.5</b>	<b>Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 22/02/2017</b>				
18.	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y đối với các loại hình hành nghề (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)		X	X	
19.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)		X	X	
20.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	X		X	
21.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	X		X	
22.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	X		X	
23.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	X		X	

24.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	X		X	
25.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	X		X	
26.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	X		X	
27.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	X		X	
28.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	X		X	
29.	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	X		X	
30.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	X		X	
31.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	X		X	
32.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	X		X	
33.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	X		X	
34.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	X		X	
<i>I.6</i>	<b>Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 13/7/2017</b>				
35.	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi, Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi	X		X	

36.	Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale – CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi, Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi	X		X	
<i>1.7</i>	<b>Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 08/12/2016</b>				
37.	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực)	X		X	
38.	Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá tra thương phẩm	X		X	
39.	Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá tra thương phẩm	X		X	
40.	Chứng nhận thủy sản khai thác	X		X	
41.	Chứng nhận lại thủy sản khai thác	X		X	
42.	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp	X		X	
43.	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá	X		X	
44.	Cấp giấy chứng nhận lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai	X		X	
<i>1.8</i>	<b>Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 08/3/2017</b>				
45.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu)	X		X	
46.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu)	X		X	
47.	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác	X		X	
48.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới	X		X	
49.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời	X		X	
50.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	X		X	
51.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu	X		X	
52.	Cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá	X		X	
53.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá	X		X	
54.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán	X		X	
55.	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	X		X	
56.	Cấp giấy phép khai thác thủy sản	X		X	

57.	Cấp gia hạn giấy phép khai thác thủy sản	X		X	
58.	Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	X		X	
59.	Cấp đổi và cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	X		X	
<b>1.9</b>	<b>Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 24/02/2017</b>				
60.	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	X		X	
61.	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	X		X	
62.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	X		X	
63.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản	X		X	
64.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	X		X	
65.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)	X		X	
<b>1.10</b>	<b>Quyết định số 1050/QĐ-UBND ngày 02/7/2018</b>				
66.	Kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	X		X	
<b>1.11</b>	<b>Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 21/11/2016</b>				
67.	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên; lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu (đối với hộ gia đình, cá nhân và cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản có vi phạm các quy định của Nhà nước về hồ sơ lâm sản hoặc chấp hành chưa đầy đủ các quy định của Nhà nước); lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng (đối với địa phương không có Hạt Kiểm lâm).	X		X	

68.	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu (đối với các địa phương không có Hạt Kiểm lâm).	X		X	
69.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Phụ lục II, III của Công ước CITES.	X		X	
70.	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu.	X		X	
71.	Giao nộp gấu cho Nhà nước.	X		X	
72.	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài).	X		X	
73.	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh xác lập.	X		X	
74.	Thẩm định, phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức.	X		X	
75.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý.	X		X	
76.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.	X		X	
77.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	X		X	
78.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	X		X	



79.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng, tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	X		X	
80.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.	X		X	
81.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	X		X	
82.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.	X		X	
83.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.	X		X	
84.	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh.	X		X	
85.	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý.	X		X	
86.	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý).	X		X	
87.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý.	X		X	
88.	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý.	X		X	
89.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn).	X		X	
90.	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.	X		X	
91.	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng do địa phương quản lý.	X		X	

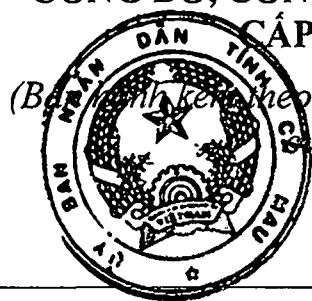
92.	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng do địa phương quản lý.	X		X	
93.	Giao rừng đối với tổ chức.	X		X	
94.	Cho thuê rừng đối với tổ chức.	X		X	
95.	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức.	X		X	
96.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ.	X		X	
97.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của các tổ chức.	X		X	
98.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng.	X		X	
<b>I.12</b>	<b>Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 01/6/2017</b>				
99.	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống.	X		X	
100.	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con.	X		X	
101.	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyển hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng).	X		X	
<b>I.13</b>	<b>Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 14/9/2017</b>				
102.	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân	X		X	
103.	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn	X		X	
104.	Khoán công việc và dịch vụ	X		X	
<b>I.14</b>	<b>Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 20/12/2017</b>				
105.	Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết Ủy ban nhân dân tỉnh		X	X	

106.	Cấp giấy phép cho hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, trừ các trường hợp sau: a) Các loại xe mô tô hai bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) Xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có trọng tải, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi.		X	X	
107.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 2, 3, 5, 6, 7, 8 Điều 1 Quyết định 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		X	X	
108.	Cấp giấy phép cho các hoạt động xây dựng kho, bến bãi, bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; xây dựng chuồng trại chăn thả gia súc, nuôi trồng thủy sản; chôn phế thải, chất thải		X	X	
109.	Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc tỉnh quản lý; hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh, công trình thủy lợi quan trọng quốc gia với lưu lượng xả nhỏ hơn 1000m <sup>3</sup> /ngày đêm		X	X	
110.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc tỉnh quản lý; hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh, công trình thủy lợi quan trọng quốc gia với lưu lượng xả nhỏ hơn 1000m <sup>3</sup> /ngày đêm		X	X	
<i>I.15</i>	<b>Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 03/8/2018</b>				
111.	Công nhận làng nghề.	X		X	
112.	Công nhận nghề truyền thống.	X		X	
113.	Công nhận làng nghề truyền thống.	X		X	
<i>I.16</i>	<b>Quyết định số 2066/QĐ-UBND ngày 02/12/2016</b>				
114.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu	X			X
115.	Thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	X			X
116.	Thẩm định, phê duyệt giá gói thầu	X			X

<b>I.17</b>	<b>Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 31/8/2018</b>				
117.	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	X		X	
118.	Cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	X		X	
<b>I.18</b>	<b>Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 31/5/2017</b>				
119.	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư)	X		X	
120.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư)	X		X	

**Tổng cộng có 120 thủ tục hành chính cấp tỉnh./.**

**PHÊ DUYỆT, CHUẨN HÓA DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐANG CÒN HIỆU LỰC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ, CÔNG KHAI ÁP DỤNG CHUNG TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**



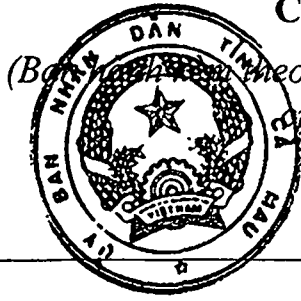
*(Ban Nhân dân tỉnh Cà Mau) Quyết định số: 1568 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

Số TT	Tên thủ tục hành chính
<b>I.</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>
<b>I.1</b>	<b>Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 30/9/2014</b>
1.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật ra khỏi huyện, thành phố trong phạm vi tỉnh
2.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật ra khỏi huyện, thành phố (trong phạm vi tỉnh)
3.	Cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại
4.	Cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại
6.	Cấp giấy phép khai thác thủy sản cho tàu cá dưới 20 CV
7.	Gia hạn giấy phép khai thác thủy sản (cho tàu cá dưới 20 CV)
8.	Cấp đổi giấy phép khai thác thủy sản cho tàu dưới 20 CV
9.	Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản cho tàu dưới 20 CV
10.	Cấp Giấy xác nhận đã đăng ký tàu do thay đổi chủ sở hữu có chiều dài đường nước thiết kế dưới 15 mét mà không lắp máy hoặc có lắp máy mà tổng công suất dưới 20 CV
11.	Cấp Giấy xác nhận đã đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán có chiều dài đường nước thiết kế dưới 15 mét mà không lắp máy hoặc có lắp máy mà tổng công suất dưới 20 CV
12.	Cấp lại Giấy xác nhận đã đăng ký tàu cá đối với tàu cá có chiều dài đường nước thiết kế dưới 15 mét mà không lắp máy hoặc có lắp máy mà tổng công suất dưới 20 CV
<b>I.2</b>	<b>Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 05/11/2015</b>
13.	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh
14.	Bố trí ổn định dân cư trong huyện

<b>I.3</b>	<b>Quyết định số 2067/QĐ-UBND ngày 02/12/2016</b>
15.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với lâm sản: chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc nhập khẩu, sau xử lý tịch thu (Đối với cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản có vi phạm các quy định của Nhà nước về hồ sơ lâm sản hoặc chấp hành chưa đầy đủ các quy định của Nhà nước); động vật rừng gầy nuôi trong nước và bộ phận dẫn xuất của chúng
16.	Cấp giấy phép vận chuyển Gấu
17.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu
18.	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường
19.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
20.	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
21.	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư ấp, khóm được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp huyện
22.	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới)
23.	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân
24.	Giao rừng cho cộng đồng dân cư ấp, khóm
25.	Cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân
26.	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng
27.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư ấp, khóm
<b>I.4</b>	<b>Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 31/5/2017</b>
28.	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư)
29.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)

**Tổng cộng có 29 thủ tục hành chính cấp huyện./.**

**PHÊ DUYỆT, CHUẨN HÓA DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐANG CÒN HIỆU LỰC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ, CÔNG KHAI ÁP DỤNG CHUNG TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**



*(Ban hành theo Quyết định số: 1568 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

Số TT	Tên thủ tục hành chính
<b>I.</b>	<b>CẤP XÃ</b>
<b>I.1</b>	<b>Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 12/01/2015</b>
1.	Xác nhận tờ khai đăng ký bè cá
2.	Xác nhận tờ khai đóng mới, cải hoán tàu cá
3.	Cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại
4.	Cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại
5.	Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ sản phẩm
<b>I.2</b>	<b>Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 19/4/2015</b>
6.	Xác nhận Giấy đề nghị xác nhận nguồn gốc giống thủy sản
7.	Cho phép sên, vét đất, bùn cải tạo ao đầm nuôi trồng thủy sản
<b>I.3</b>	<b>Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 28/10/2016</b>
8.	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên
9.	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

**Tổng cộng có 09 thủ tục hành chính cấp xã./.**